

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 605/2023/DS-PT

Ngày: 12-12-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các thẩm phán: Bà Ngô Tuyết Băng

Ông Lê Thanh Bình

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hương - Thẩm tra viên chính.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Bách Thiện Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 407/2023/TLPT-DS ngày 24/10/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện TT17, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 493/2023/QĐ-PT ngày 01/11/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCPVNTV1 (V2)

Địa chỉ: Số 89 LH3, phường LH3, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông NCD5 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị V2. ĐĐ4

Đại diện theo ủy quyền: Ông PTA6, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý. Theo văn bản ủy quyền số 25836/2023/UQ-LCC-KHCNMB2 ngày 08/6/2023.

Người được ủy quyền tham gia tố tụng tại Tòa án: Ông **VVT7**- Trưởng bộ phận xử lý nợ khách hàng cá nhân; ông **NTT8**- Chuyên viên xử lý nợ; ông **LPL9**- chuyên viên xử lý nợ. Theo Văn bản ủy quyền số 25836/2023/UQ-LCC-KHCNMB2 ngày 08/6/2023); Ông T8 có mặt, ông T7, ông L9 vắng mặt.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 7, toà nhà VH10, số 78 DVH11, quận CG12, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Ông LTT13, sinh năm 1980; Xin xét xử vắng mặt.

Bà **TKC14**, sinh năm 1979; *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội. Hiện ông T13 bị tạm giam tại Trại tạm giam số 02-Công an thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **NĐT18**, sinh năm 2002; *Vắng mặt.*

2. Cháu **LTH19**, sinh năm 2014;

3. Cháu **LKA20**, sinh năm 2016;

Người đại diện hợp pháp của cháu H19, cháu KA20 là: bà TKC14, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Do có kháng cáo của nguyên đơn là Ngân hàng TMCPVNTV1 (V2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

****Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/03/2023 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn là Ngân hàng TMCPVNTV1 do ông NTT8 đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Ngân hàng TMCPVNTV1 và ông LTT13, bà TKC14 ký kết các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và các văn bản tín dụng sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6976849 ký ngày 20/04/2016 và Khế ước nhận nợ số 6976849 ký ngày 21/04/2016 cụ thể như sau: Số tiền vay gốc ban đầu: 740.000.000 đồng; Thời hạn vay: 120 tháng; Mục đích sử dụng vốn: Vay mua trang thiết bị gia đình; Các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

- Khoản vay theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử ký ngày 03/10/2016.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là toàn bộ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14. Tài sản bảo đảm đã thế chấp cho V2 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng: 1164/2016; Quyền số: 02 - 2016 do Văn phòng công chứng KĐ21 chứng nhận ngày 19/04/2016. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông LTT13 và bà TKC14 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho V2, tạm tính đến ngày 19/07/2023, tổng số tiền ông LTT13 và bà

TKC14 còn nợ V2 là: 812.987.081 đồng, trong đó: Nợ theo Hợp đồng tín dụng số 6976849: Nợ gốc: 348.538.376 đồng, nợ lãi trong hạn: 11.072.691 đồng, nợ lãi quá hạn: 97.457.060 đồng, Tổng cộng: 457.068.127 đồng; Nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử ký ngày 03/10/2016: Nợ gốc: 176.087.949 đồng, nợ lãi quá hạn: 179.831.005 đồng. Tổng cộng: 355.918.954 đồng.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện TT17 giải quyết: Buộc ông LTT13 và bà TKC14 phải thanh toán cho V2 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền lãi chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo Hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và các văn bản tín dụng nêu trên tạm tính đến ngày 19/07/2023 là: 812.987.081 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 6976849 ký ngày 20/04/2016, Khế ước nhận nợ số 6976849 ký ngày 21/04/2016 và Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử ký ngày 03/10/2016 cho đến ngày ông LTT13 và bà TKC14 thanh toán hết nợ cho V2. Trường hợp ông T13, bà C14 không trả nợ, V2 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

*** Bị đơn là ông LTT13 và bà TKC14:**

- Bà TKC14 trình bày: Bà xác nhận bà và chồng bà là ông LTT13 có ký kết các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và các văn bản tín dụng để vay nợ tại Ngân hàng TMCPVNTV1 như nguyên đơn trình bày là đúng, gồm có: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6976849 ký ngày 20/04/2016 và Khế ước nhận nợ số 6976849 ký ngày 21/04/2016 cụ thể như sau: Số tiền vay gốc ban đầu: 740.000.000 đồng; Thời hạn vay: 120 tháng; Mục đích sử dụng vốn: Vay mua trang thiết bị gia đình; Các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết; Khoản vay theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử ký ngày 03/10/2016.

Tài sản bảo đảm cho các khoản nợ nêu trên là toàn bộ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14.

Bà xác nhận tính đến ngày 31/07/2023, vợ chồng bà còn nợ V2 802.642.860 đồng, cụ thể: Theo Hợp đồng tín dụng số: 6976849 ký ngày 20/04/2016 số tiền là: Nợ gốc: 348.538.376 đồng, nợ lãi: 98.185.530 đồng. Tổng cộng: 446.723.906 đồng; Nợ theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử ký ngày 03/10/2016: Nợ gốc: 176.087.949 đồng, nợ lãi: 179.831.005 đồng. Tổng cộng: 355.918.954 đồng.

Do làm ăn khó khăn nên bà không có khả năng trả nợ luôn. Hiện nay chồng bà mới bị bắt và đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2. Bà đề nghị Ngân hàng giảm lãi cho vợ chồng bà và xin được trả dần hàng tháng.

- Ông *LTT13 trình bày*: Ông và bà TKC14 là vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp. Do có nhu cầu vay tiền nên ngày 20/04/2016 ông và bà C14 có ký kết Hợp đồng tín dụng số 6976849 nội dung vay Ngân hàng TMCPVNTV1 (V2 - chi nhánh TL22 - Phòng giao dịch THNC23) với số tiền vay là 740.000.000 đồng; Thời hạn vay: 120 tháng tính từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Mục đích sử dụng vốn: Vay mua trang thiết bị gia đình; Các kỳ trả nợ, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Ngày 21/4/2016 vợ chồng ông đã ký Khế ước nhận nợ Lần 1 số 6976849. Nội dung nhận nợ số tiền 740.000.000 đồng. Thời hạn vay từ 21/4/2016 đến 21/4/2026. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 13%/năm. Mức lãi suất này sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/1 lần vào các ngày 01/01, 01/04, 01/07 và 01/10 hàng năm.

Ngày 03/10/2016 bà TKC14 có vay theo Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử với hạn mức 69.000.000 đồng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay 740.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6976849 ngày 20/4/2016 là toàn bộ Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên vợ chồng ông.

Quá trình thực hiện hợp đồng do làm ăn khó khăn nên ông bà không trả được nợ theo đúng thỏa thuận. Ông T13 xác nhận hiện nay vợ chồng ông còn nợ tại Ngân hàng V2 tính đến ngày 30/5/2023 theo Hợp đồng tín dụng số 6976849 ngày 20/4/2016: Nợ gốc: 348.538.376 đồng; Nợ lãi: 112.916.556 đồng; Nợ lãi chậm trả: 9.325.707 đồng. Hiện nay do ông đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 nên không có điều kiện kinh tế để trả nợ, đề nghị Ngân hàng giảm lãi và cho ông thời gian để trả nợ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T13 có quan điểm: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 6976849 ngày 20/4/2016: Ông xác nhận có ký kết Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đúng như đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ông xác nhận còn nợ Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng này tính đến ngày 30/5/2023: Nợ gốc: 348.538.376 đồng; Nợ lãi: 112.916.556 đồng; Nợ lãi chậm trả: 9.325.707 đồng. Tổng cộng 470.780.699 đồng. Ông mong Ngân hàng giảm lãi cho vợ chồng ông. Trường hợp vợ chồng ông không thanh toán được thì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Khoản vay theo thẻ bà

C14 ký và vay ngân hàng thì bà C14 có trách nhiệm trả, khoản vay nào ông ký cùng bà C14 thì vợ chồng ông sẽ có trách nhiệm trả.

Do ông đang bị tạm giam nên không thể đến Tòa án làm việc, tham gia xem xét thẩm định tại chỗ, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa. Vì vậy ông đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt ông.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là:**

- Anh NDT18 trình bày:

Anh là con riêng của bà TKC14. Hiện nay anh đang sống cùng bà C14 và các em (là con chung của bà C14 với ông T13) tại nhà ở thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, Hà Nội. Anh không biết ông T13 và bà C14 vay nợ tại Ngân hàng TMCPVNTV1 và thế chấp tài sản là nhà đất anh đang sống gồm quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175-2, tờ bản đồ số 18, địa chỉ Thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14. Anh không có công sức đóng góp gì đối với nhà đất mà ông T13, bà C14 thế chấp tại ngân hàng. Nay ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T13, bà C14 trả nợ cho ngân hàng, trường hợp không thanh toán được thì phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, anh có quan điểm: Anh mong muốn ngân hàng giảm lãi để ông T13, bà C14 có điều kiện trả nợ. Trường hợp ông T13, bà C14 không thanh toán được, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

- Cháu LTH19, cháu LKA20 do bà TKC14 đại diện theo pháp luật trình bày:

Các cháu H19, KA20 là con của bà và ông LTT13. Các cháu còn nhỏ, sống phụ thuộc vào gia đình. Các cháu không có công sức đóng góp gì đối với nhà đất mà vợ chồng ông bà thế chấp tại Ngân hàng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 87/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện TT17, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCPVNTV1 đối với bị đơn là ông LTT13 và bà TKC14.

Buộc ông LTT13, bà TKC14 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCPVNTV1 theo hợp đồng tín dụng số 6976849 ngày 20/04/2016 và khế ước nhận nợ số 6976849 ngày 21/04/2016 các khoản nợ gốc, lãi tính đến ngày 31/07/2023 như sau: Nợ gốc: 348.538.376 đồng, nợ lãi trong hạn: 11.072.691 đồng, nợ lãi quá hạn: 87.112.839 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 446.723.906 đồng. Kể từ ngày 01/08/2023, ông LTT13 và bà TKC14 phải tiếp tục chịu lãi trên số tiền nợ gốc

chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp ông LTT13, bà TKC14 không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCPVNTV1 có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gồm có: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCPVNTV1 về việc buộc ông LTT13 và bà TKC14 trả nợ thẻ tín dụng do V2 phát hành theo “Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 03/10/2016 do bà TKC14 ký.

3. Buộc bà TKC14 trả nợ cho Ngân hàng TMCPVNTV1 theo “Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 03/10/2016 do bà TKC14 ký, số tiền nợ tính đến ngày 31/07/2023 bao gồm: Nợ gốc: 176.087.949 đồng, nợ lãi quá hạn: 179.831.005 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 355.918.954 đồng. Kể từ ngày 01/08/2023, bà TKC14 phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các văn bản tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCPVNTV1 về việc nếu bà C14 không trả được số tiền nợ 355.918.954 đồng thì nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý, phát mại tài sản sau đây để thu hồi nợ: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền thi hành án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của V2 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về tố tụng: Thẩm phán-chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, đại diện VKS nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015:

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn;
- Sửa bản án bản án sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện TT17 theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ngân hàng trong trường hợp bà C14 không trả được nợ theo giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 03/10/2016 thì ngân hàng có quyền yêu cầu kê biên phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.
- Về án phí phúc thẩm: Do sửa án nên ngân hàng không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn V2 nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn V2 có mặt. Bị đơn ông LTT13 hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 2 - Công an thành phố Hà Nội có lời khai đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà TKC14 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo quy định.

[2] *Về nội dung*:

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại bản án dân sự sơ thẩm, Tòa án nhân dân huyện TT17, thành phố Hà Nội đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V2 đối với bị đơn là ông LTT13 và bà TKC14 và buộc ông LTT13, bà TKC14 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCPVNTV1 theo hợp đồng tín dụng số 6976849 ngày 20/04/2016 và khế ước nhận nợ số 6976849 ngày 21/04/2016 các khoản nợ gốc, lãi tính đến ngày 31/07/2023 như sau: Nợ gốc: 348.538.376 đồng, nợ lãi trong hạn: 11.072.691 đồng, nợ lãi quá hạn: 87.112.839 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 446.723.906 đồng. Kể từ ngày 01/08/2023, ông LTT13 và bà TKC14 phải tiếp tục chịu lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp ông LTT13, bà TKC14 không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ trên thì Ngân hàng TMCPVNTV1

có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gồm có: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCPVNTV1 về việc buộc ông LTT13 và bà TKC14 trả nợ thẻ tín dụng do V2 phát hành theo “Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 03/10/2016 do bà TKC14 ký.

Buộc bà TKC14 trả nợ cho Ngân hàng TMCPVNTV1 theo “Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 03/10/2016 do bà TKC14 ký, số tiền nợ tính đến ngày 31/07/2023 bao gồm: Nợ gốc: 176.087.949 đồng, nợ lãi quá hạn: 179.831.005 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 355.918.954 đồng. Kể từ ngày 01/08/2023, bà TKC14 phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các văn bản tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Sau khi có bản án dân sự sơ thẩm, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan trong vụ án không kháng cáo, tuy nhiên nguyên đơn V2 đã kháng cáo một phần bản án đề nghị chấp nhận: Trường hợp ông T13 bà C14 vi phạm nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên phát mại tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14 để thu hồi nợ cho ngân hàng đối với tất cả các nghĩa vụ của ông T13 và bà C14 bao gồm cả khoản vay theo giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ dịch vụ ngân hàng điện tử.

Hội đồng xét xử xét kháng cáo của Ngân hàng TMCPVNTV1 (V2) nhận thấy:

Ngày 19/04/2016, tại Văn phòng công chứng KĐ21, thành phố Hà Nội. Các bên gồm có: Bên thế chấp: bà TKC14 và ông LTT13; Bên nhận thế chấp: Ngân hàng TMCPVNTV1 (V2) - Chi nhánh TL22 - Phòng giao dịch THNC23 đã ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất có số công chứng: 1164/2016; Quyền số: 02-2016 được Văn phòng công chứng KĐ21 chứng nhận ngày 19/04/2016.

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên được các bên có đầy đủ

năng lực hành vi dân sự tự nguyện ký kết, hình thức và nội dung thỏa thuận của các bên trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các chủ thể giao kết.

Tại Điều 1 của hợp đồng các bên thỏa thuận tài sản thế chấp là toàn bộ quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ Thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14.

Tại khoản 1 Điều 2 của hợp đồng các bên thỏa thuận về nghĩa vụ được bảo đảm: *“Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ - bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp (chi phí thu giữ, trông giữ, chi phí bán đấu giá, tiền phí thi hành án...) và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác của Bên thế chấp đối với Bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng, văn bản tín dụng bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của các Hợp đồng, văn bản đó (Sau đây gọi chung là “Văn kiện tín dụng”) ký giữa bên Ngân hàng và Bên thế chấp trong khoảng thời gian kể từ ngày 19/4/2016 đến ngày 19/4/2019”. Trong khoảng thời gian nêu trên, bên thế chấp có thể vay vốn mở L/C, nhận bảo lãnh và /hoặc nhận các hình thức cấp tín dụng khác từ bên ngân hàng làm nhiều lần, theo một hoặc nhiều hợp đồng, văn kiện tín dụng khác nhau và tài sản thế chấp bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ của bên thế chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng, văn kiện tín dụng đó.*

Như vậy, phạm vi của tài sản đảm bảo là tất cả các nghĩa vụ của bên thế chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng hay văn bản tín dụng khác mà ông T13 bà C14 ký kết với ngân hàng.

Xét theo giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 03/10/2016 ký giữa bà C14 và Ngân hàng. Mặc dù trên giấy đề nghị phát hành thẻ không ghi tài sản đảm bảo nhưng tại Điều 2 mục I có ghi “Trường hợp chủ thẻ không thanh toán đúng hạn cho ngân hàng theo quy định thì ngân hàng được quyền thu nợ từ tài sản đảm bảo hay bất kỳ tài sản nào khác của chủ thẻ Bản Điều khoản là điều kiện ràng buộc, không tách rời đối với văn kiện tín dụng ký kết giữ khách hàng và ngân hàng”.

Bà C14 không đồng ý trường hợp bà không trả được khoản nợ thẻ tín dụng thì ngân hàng không có quyền phát mại tài sản thế chấp vì bà C14 cho rằng khoản vay theo thẻ tín dụng là khoản vay riêng của cá nhân bà với mục đích kinh doanh.

Hội đồng xét xử nhận thấy tại bản tự khai của bà C14 có thừa nhận vợ

chồng bà có hai khoản vay như trên; ông T13 biết bà C14 có một khoản vay khác là thẻ tín dụng. Tại bản sao kê thẻ tín dụng nêu trên thể hiện bà C14 có thanh toán tại các cửa hàng tự chọn, bếp ga, nhà xe VT24, shop tự chọn... chủ yếu phục vụ nhu cầu gia đình. Như vậy, bà C14 khai dùng tiền vay để sử dụng và kinh doanh riêng là không có căn cứ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình quy định về về nghĩa vụ chung về tài sản vợ chồng là nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Hội đồng xét xử xác định đây là khoản vay theo thẻ tín dụng là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân của ông T13, bà C14. Cấp sơ thẩm cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà C14 là chưa phù hợp.

Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên, trong trường hợp bà C14 không trả nợ được theo giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng ngày 03/10/2016 thì V2 có quyền kê biên phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

[3] *Về án phí:*

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Do sửa bản án sơ thẩm, V2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 38; Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 317 đến Điều 323, Điều 463, 466, 468, 470 và các Điều từ 500 đến 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 và Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận một phần kháng cáo của Ngân hàng TMCPVNTV1.

2- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện TT17, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

2.1- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCPVNTV1 (V2) đối với bị đơn là ông LTT13 và bà TKC14.

Buộc ông LTT13, bà TKC14 phải trả nợ cho Ngân hàng TMCPVNTV1 theo hợp đồng tín dụng số 6976849 ngày 20/04/2016 và khế ước nhận nợ số 6976849 ngày 21/04/2016 các khoản nợ gốc, lãi tính đến ngày 31/07/2023 như sau: Nợ gốc: 348.538.376 đồng, nợ lãi trong hạn: 11.072.691 đồng, nợ lãi quá hạn: 87.112.839 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 446.723.906 đồng. Kể từ ngày 01/08/2023, ông LTT13 và bà TKC14 phải tiếp tục chịu lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

2.2- Buộc bà TKC14 trả nợ cho Ngân hàng TMCPVNTV1 theo “Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 03/10/2016 do bà TKC14 ký, số tiền nợ tính đến ngày 31/7/2023 bao gồm: Nợ gốc: 176.087.949 đồng, nợ lãi quá hạn: 179.831.005 đồng. Tổng cộng gốc và lãi: 355.918.954 đồng. Kể từ ngày 01/8/2023, bà TKC14 phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các văn bản tín dụng cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp ông LTT13, bà TKC14 không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 6976849 ngày 20/4/2016 và khế ước nhận nợ số 6976849 ngày 21/4/2016; trường hợp bà TKC14 không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ khoản nợ theo “Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 03/10/2016 do bà TKC14 ký thì Ngân hàng TMCPVNTV1 có quyền đề nghị cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gồm có: Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 175 - 2, tờ bản đồ số: 18, địa chỉ thôn YN15, xã TH16, huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB849499 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/01/2016, đứng tên ông LTT13 và bà TKC14.

2.3- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCPVNTV1 về việc buộc ông LTT13 và bà TKC14 trả nợ thẻ tín dụng do V2 phát hành theo “Giấy đề nghị phát hành thẻ tín dụng và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử” ngày 03/10/2016 do bà TKC14 ký.

3- Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông LTT13 và bà TKC14 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm phát sinh từ nghĩa vụ trả nợ chung là 21.868.000 đồng. Bà TKC14 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phát sinh từ nghĩa vụ trả nợ riêng là 17.800.000 đồng.

+ Hoàn trả Ngân hàng TMCPVNTV1 số tiền 16.900.000 (Mười sáu triệu, chín trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tiền số 0063583 ngày 22/5/2023.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả Ngân hàng TMCPVNTV1 số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TT17, thành phố Hà Nội theo Biên lai thu tiền số 0063856 ngày 23/8/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDTP Hà Nội;
- TAND huyện TT17;
- Chi cục THADS huyện TT17;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Anh